

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ L  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 49/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 4 - 2022

V/v tranh chấp: “Hôn nhân

và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Hùng Bích.

2. Bà Lê Thị Thanh Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Thúy H, sinh năm 1981; có yêu cầu vắng mặt. Địa chỉ: Số 170/56/63, hẻm R, tổ 9, khóm T, phường T, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Lưu Vĩnh H, sinh năm 1983; vắng mặt.

Địa chỉ: Số 170/56/63, hẻm R, tổ 9, khóm T, phường T, thành phố L, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện ngày 06/01/2022; quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phạm Thị Thúy H trình bày:*

Bà và ông H tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau; được sự chấp thuận của cha mẹ hai bên nên vào ngày 17/9/2010, ông bà tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện S, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 57, ngày 17/09/2010 của UBND xã P, huyện S, tỉnh An Giang. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau đó đến tháng 10/2010, ông bà mới tổ chức lễ cưới dưới sự chứng kiến

của cha mẹ hai bên. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2017 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau nên cùng thời gian này, bà có đơn khởi kiện ông H tại Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên; tuy nhiên, do vì nghĩ đến hai con chung nên bà đã tự rút đơn khởi kiện tại Tòa án và vợ chồng tiếp tục sống chung cho đến nay. Quá trình sống chung thời gian dài từ khi kết hôn cho đến nay, ông H vẫn không sửa đổi tính tình, không quan tâm đến vợ con mặc cho bà nhiều lần tạo điều kiện để ông H hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy hiện nay bà và ông H sống chung nhà nhưng các bên không ai quan tâm lẫn nhau; ông H cũng không cùng bà nuôi dạy các con chung.

Về con chung: Bà H trình bày, vợ chồng có 02 con chung tên Lưu Phạm Bích T1, sinh ngày 07/6/2012 và Lưu Phạm Thùy D, sinh ngày 04/5/2014, hiện nay 02 con chung đang do bà H nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nhận thấy tình cảm của bà dành cho ông H không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H. Về hai con chung, bà yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi hai con chung là T1, sinh ngày 07/6/2012 và D, sinh ngày 04/5/2014; không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông H đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông H đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông H vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

Tại Văn bản trình bày ý kiến của hai con chung là cháu T và D vào ngày 20/01/2022 đều có nội dung thể hiện nguyện vọng của hai cháu là mong muốn Tòa án xem xét cho hai cháu được tiếp tục sống chung với mẹ ruột là bà H trong trường hợp Tòa án chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông H.

*Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án.*

Nguyên đơn bà H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 08/3/2022 với lý do bận công việc.

Bị đơn ông H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H và có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh

chấp của vụ án là “*Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn trong vụ án là ông H có nơi cư trú tại số 170/56/63, hẻm R, tổ 9, khóm T, phường T, thành phố L, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông H theo quy định tại Điều 171, Điều 175, Điều 177 và Điều 179 BLTTDS nhưng ông H vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của ông H không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và cũng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông H là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Bà H có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà H và ông H.

## [2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H với ông H tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau; được sự chấp thuận của cha mẹ hai bên nên ông bà tiến hành đăng ký kết hôn và được UBND xã P, huyện S, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 57, ngày 17/9/2010; đến tháng 10/2010 thì ông bà mới tổ chức lễ cưới có sự chứng kiến của cha mẹ hai bên. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Ông bà tiếp tục chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2017 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi nhau. Cùng thời điểm này, bà gửi đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên để yêu cầu Tòa án chấm dứt mối quan hệ hôn nhân giữa bà với ông H. Tuy nhiên, do vì nghĩ đến các con và mong muốn tạo điều kiện để ông H có thêm cơ hội để sửa chữa tính tình nên bà đã tự rút đơn khởi kiện tại Tòa án. Quá trình sống chung thời gian dài từ khi kết hôn cho đến nay, ông H vẫn không sửa đổi tính tình; không quan tâm đến vợ con mặc cho bà nhiều lần tạo điều kiện để ông H hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy hiện nay vợ chồng sống chung nhà nhưng các bên hoàn toàn không quan tâm lẫn nhau; ông H cũng không cùng bà nuôi dạy các con chung. Vì vậy, vào ngày 06/01/2022, bà có yêu cầu Tòa án chấm dứt mối quan hệ hôn nhân giữa bà và ông H.

Chứng minh cho lời trình bày của mình, bà H có cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 57, ngày 17/9/2010 của UBND xã P, huyện S, tỉnh An Giang cấp cho bà H và ông H (kèm Trích lục số 360/TLCCHT ngày 20/11/2017 của UBND huyện S về việc cải chính lại nơi thường trú của chồng trong giấy kết hôn); Giấy khai sinh của con chung T1, sinh ngày 07/6/2012 và D, sinh ngày 04/5/2014. Như vậy, bà H đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của BLTTDS. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng ông H vẫn không gửi

văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà bà H cung cấp là cơ sở để HĐXX xác định hôn nhân giữa bà H và ông H là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn làm cho vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau là có thật. Đồng thời, tại Điều 2 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình, trong đó có nguyên tắc “hôn nhân tự nguyện” được pháp luật bảo vệ và ghi nhận. HĐXX nhận thấy, hôn nhân phải dựa trên cơ sở tự nguyện của vợ hoặc chồng, cả bà H và ông H đều đã vi phạm nghiêm trọng Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa của vợ chồng dành cho nhau. Điều này cho thấy hôn nhân giữa bà H với ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc bà H có yêu cầu được ly hôn với ông H là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là T1, sinh ngày 07/6/2012 và D, sinh ngày 04/5/2014. Xét thấy, dưới sự chăm sóc, giáo dục của bà H, hai cháu T1 và D sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy bà H có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung. Do đó yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi hai con chung của bà H là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của hai cháu và hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩ nên chấp nhận; ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, ông H vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng cho con, do bà H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết; tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà H trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án dân sự khác.

Về nợ chung: Bà H xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì; vì vậy HĐXX cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà H và ông H vẫn phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000892 ngày 13/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Ông H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự.
- Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Phạm Thị Thúy H được ly hôn với ông Lưu Vĩnh H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 57 ngày 17/9/2010 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện S, tỉnh An Giang cấp cho bà H và ông H (*kèm Trích lục số 360/TLCCHT ngày 20/11/2017 của UBND huyện Thoại Sơn về việc cải chính lại nơi thường trú của chồng trong giấy kết hôn*) hết hiệu lực kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao hai con chung T1, sinh ngày 07/6/2012 và D, sinh ngày 04/5/2014 cho bà H được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi hai con chung thành niên; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định pháp luật. Ông H không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung, do bà H không yêu cầu.

Bà H cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông H trong việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai có quyền ngăn cấm. Việc nuôi hai con chung không cố định. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000892 ngày 13/01/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông H không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân

sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh A;
- VKSND Tp. L;
- Chi cục THADS Tp. L;
- Các đương sự;
- UBND xã P, huyện T, tỉnh An Giang
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Xuân Thu**